

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2025

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2025

Ngày : 31/12/2025

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		218,100,408,334	224,600,631,095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	37,591,148,885	29,528,607,541
1. Tiền	111		32,519,756,107	19,528,607,541
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,071,392,778	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	328,425,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	328,425,400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	90,931,460,807	101,180,108,464
1. Phải thu của khách hàng	131		89,721,694,002	102,839,895,413
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,596,000,331	3,663,527,919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		198,883,747	395,793,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,585,117,273)	(5,719,107,979)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	84,652,086,012	89,938,552,485
1. Hàng tồn kho	141		84,652,086,012	89,938,552,485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	4,925,712,630	3,624,937,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,618,556	225,971,776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,736,156,274	3,398,965,429
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		111,937,800	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		69,418,631,183	84,485,765,858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000	50,000,000
II. Tài sản cố định	220		43,845,517,717	56,082,667,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	43,845,517,717	56,082,667,487
- Nguyên giá	222		268,852,306,287	267,447,206,287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(225,006,788,570)	(211,364,538,800)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129,500,000	129,500,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	129,500,000	129,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,393,613,466	28,223,598,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25,393,613,466	28,223,598,371
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		287,519,039,517	309,086,396,953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2025

Ngày : 31/12/2025

DVT : VND

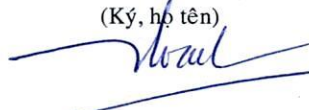
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		75,905,184,193	96,508,881,762
I. Nợ ngắn hạn	310		75,905,184,193	96,508,881,762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	29,248,488,125	36,548,190,628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	5,536,689,454	4,578,296,841
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,347,133,440	934,719,535
4. Phải trả công nhân viên	314		11,839,101,606	10,574,360,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	75,577,393	381,393,795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,236,702,987	1,380,757,293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	24,141,566,184	40,499,021,159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2,479,925,004	1,612,141,684
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		211,613,855,324	212,577,515,191
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	211,613,855,324	212,577,515,191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	21,247,853,886	22,211,513,753
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		430,487,353	460,270,258
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		20,817,366,533	21,751,243,495
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		287,519,039,517	309,086,396,953

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: IV/2025

ĐVT : VND

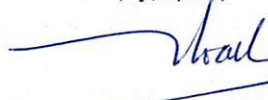
Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113,385,896,122	118,474,683,384	437,386,702,724	419,309,644,591
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			26,214,521,889	45,510,647,621	126,034,946,640	121,612,095,644
2. Các khoản giảm trừ	02		135,250,230	174,686,071	500,014,230	255,352,441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	113,250,645,892	118,299,997,313	436,886,688,494	419,054,292,150
4. Giá vốn hàng bán	11	02	95,669,560,237	97,026,395,626	368,278,964,088	336,437,697,102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,581,085,655	21,273,601,687	68,607,724,406	82,616,595,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	377,577,751	953,000,620	2,587,056,326	2,800,187,219
7. Chi phí tài chính	22	04	470,317,069	500,883,494	1,796,227,716	2,397,536,725
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		447,938,497	411,857,759	1,632,101,051	1,873,254,341
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,401,065,630	12,602,728,204	33,857,410,390	41,847,748,075
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,078,118,999	4,142,920,402	10,207,598,461	14,154,747,397
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6,009,161,708	4,980,070,207	25,333,544,165	27,016,750,070
11. Thu nhập khác	31	07	2,624,036	4,512	928,505,633	156,476,062
12. Chi phí khác	32	08	68,833,496	14,845,351	186,357,119	35,552,364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(66,209,460)	(14,840,839)	742,148,514	120,923,698
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,942,952,248	4,965,229,368	26,075,692,679	27,137,673,768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,217,493,463	899,885,409	5,258,326,146	5,386,430,273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,725,458,785	4,065,343,959	20,817,366,533	21,751,243,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		382	329	1,682	1,758

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Ngày 10.. tháng .. 01.. năm .. 2026

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2025

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,075,692,679	27,137,673,768
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13,642,249,770	14,971,109,793
- Các khoản dự phòng	03		(3,133,990,706)	1,897,952,023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(44,104,202)	(358,378,477)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,109,480)	(87,843,774)
- Chi phí lãi vay	06		1,632,101,051	1,873,254,341
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,149,839,112	45,433,767,674
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,045,447,518	(12,237,687,569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,286,466,473	(11,990,335,271)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,431,633,968)	19,063,728,871
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,978,338,125	(984,327,176)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,184,162,554)	(1,866,354,424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,940,718,092)	(5,691,318,265)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		52,190,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,508,237,696)	(8,866,858,007)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,447,528,918	22,860,615,833
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(1,405,100,000)	(5,931,042,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(47,567,400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133,425,131	58,989,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,271,674,869)	(5,919,620,520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		85,115,867,835	97,845,677,132
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101,473,322,810)	(97,441,308,491)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,777,005,080)	(13,577,766,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,134,460,055)	(13,173,397,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		8,041,393,994	3,767,597,654
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		29,528,607,541	25,757,327,962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21,147,350	3,681,925
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	37,591,148,885	29,528,607,541

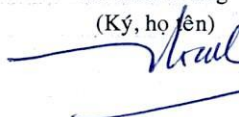
Ngày ...10. Tháng...01. năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



DƯƠNG HOÀI TRINH

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2025

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 9 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Nhuận Đức-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2025: 230 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2024 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2025 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	97,857,251	49,096,092
- Tiền gửi ngân hàng	32,421,898,856	19,479,511,449
+ VND	14,622,142,384	8,582,819,396
+ USD	17,799,756,472	10,896,692,053
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	5,071,392,778	10,000,000,000
Cộng	37,591,148,885	29,528,607,541
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	-	328,425,400
Cộng	-	328,425,400
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	89,721,694,002	102,839,895,413
- Trả trước cho người bán (*)	3,596,000,331	3,663,527,919
- Các khoản phải thu khác (1)	198,883,747	395,793,111
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(2,585,117,273)	(5,719,107,979)
Cộng	90,931,460,807	101,180,108,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**Quý IV năm 2025**

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	888,384,235	1,164,222,831
- Cty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	333,629,400	551,107,000
- HL GROUP LTD	470,166,142	410,151,526
- Công Ty TNHH Cơ Khí Tiến Dũng	272,800,000	99,000,000
- J.F.D ENTERPRISE LTD	468,855,450	
- SUNSHINE PACIFIC LIMITED	668,140,440	
- MONOCLE TRADING LTD	-	936,479,240
- Các đơn vị khác	494,024,664	502,567,322
Cộng	3,596,000,331	3,663,527,919

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2025 là: **198.883.747đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	130.123.406đ
- Lãi tiền gửi dự thu	20.459.249đ
- Các khoản phải thu khác	48.301.092đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	-	1,194,972,896
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	91,681,175	2,826,741,483
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	162,368,098	1,697,393,600
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	2,331,068,000	-
Cộng	2,585,117,273	5,719,107,979

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52,344,534,519	47,431,027,587
- Công cụ, dụng cụ	1,352,312,866	556,393,402
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	9,144,379,254	7,210,636,901
- Thành phẩm	13,056,461,278	25,210,876,244
- Hàng hoá	996,999,171	2,574,744,515
- Hàng gửi đi bán (4)	7,757,398,924	6,954,873,836
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84,652,086,012	89,938,552,485

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2025 là: **9.144.379.254đ**. Bao gồm:

- Băng tải	6.046.910.120đ
- Courroie	355.548.830đ
- Cao su kỹ thuật	2.741.920.304đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 31/12/2025 là: **7.757.398.924đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	7.583.252.474đ
- Các sản phẩm khác	174.146.450đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý IV năm 2025

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	77,618,556	225,971,776
- Thuế VAT được khấu trừ	4,736,156,274	3,398,965,429
- Tiền thuê đất năm 2025 được giảm	111,937,800	-
Cộng	4,925,712,630	3,624,937,205

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	213,740,165,658	15,503,670,847	348,933,565	267,447,206,287
- Tăng trong kỳ		1,405,100,000		-	1,405,100,000
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	215,145,265,658	15,503,670,847	348,933,565	268,852,306,287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25,296,169,013	173,682,298,856	12,097,938,460	288,132,471	211,364,538,800
- Khấu hao trong kỳ	1,371,303,588	11,568,620,946	677,800,344	24,524,892	13,642,249,770
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý này	26,667,472,601	185,250,919,802	12,775,738,804	312,657,363	225,006,788,570
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	12,558,267,204	40,057,866,802	3,405,732,387	60,801,094	56,082,667,487
- Tại ngày cuối quý này	11,186,963,616	29,894,345,856	2,727,932,043	36,276,202	43,845,517,717

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Xin cấp giấy phép môi trường	129,500,000			129,500,000
Cộng	129,500,000	-	-	129,500,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	28,223,598,371	28,305,632,349
- Tăng trong năm	1,757,561,981	4,179,572,139
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	4,587,546,886	4,261,606,117
- Số dư cuối năm	25,393,613,466	28,223,598,371
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	29,246,785,127	35,693,145,016
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,702,998	855,045,612
Cộng	29,248,488,125	36,548,190,628
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	3,537,846,540	657,715,400
- Các khách hàng nước ngoài	1,998,842,914	3,920,581,441
Cộng	5,536,689,454	4,578,296,841
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,347,133,440	934,719,535
- Thuế TNDN	1,217,493,463	899,885,409
- Thuế thu nhập cá nhân	129,639,977	34,834,126
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	1,347,133,440	934,719,535
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	75,577,393	133,833,329
- Phải trả khác	-	247,560,466
Cộng	75,577,393	381,393,795
15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	-	99,914,493
- Cổ tức các năm còn phải trả	1,011,725,620	938,734,300
- Các khoản phải trả khác	224,977,367	342,108,500
Cộng	1,236,702,987	1,380,757,293
16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	24,141,566,184	40,499,021,159
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	24,141,566,184	40,499,021,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)**Quý IV năm 2025**

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	22,211,483,753	20,817,366,533	21,780,996,400	21,247,853,886
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	212,577,485,191	20,817,366,533	21,780,996,400	211,613,855,324

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	22,211,483,753
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	20,817,366,533
- Phân phối lợi nhuận	21,780,996,400
+ Chia trả cổ tức năm 2024 (Tỷ lệ 12%)	14,849,996,400
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,931,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	21,247,853,886

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
dịch vụ	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	2,308,352,654	13,430,186,525	11,644,953,005	38,615,370,251
- Bán sản phẩm cao su	107,207,174,251	101,772,453,579	415,391,223,692	374,507,375,916
- Cung cấp dịch vụ	3,870,369,217	3,350,353,280	10,350,526,027	6,186,898,424
- Các khoản giảm trừ d/thu	135,250,230	252,996,071	500,014,230	255,352,441
+ Chiết khấu thương mại	135,250,230	77,185,821	135,250,230	77,185,821
+ Hàng bán bị trả lại	-	175,810,250	364,764,000	178,166,620
- Doanh thu thuần	113,250,645,892	118,299,997,313	436,886,688,494	419,054,292,150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý IV năm 2025**

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,824,611,404	11,306,362,746	10,237,880,145	32,888,761,026
- Bán sản phẩm cao su	92,589,776,960	85,308,930,339	354,499,974,070	303,103,636,035
- Bán sản phẩm dịch vụ	1,255,171,873	411,102,541	3,541,109,873	445,300,041
Cộng	95,669,560,237	97,026,395,626	368,278,964,088	336,437,697,102

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	94,630,504	37,267,563	157,358,576	87,843,774
- Lãi chênh lệch tỷ giá	282,947,247	915,733,057	2,429,697,750	2,712,343,445
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác				
Cộng	377,577,751	953,000,620	2,587,056,326	2,800,187,219

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	447,938,497	411,857,759	1,632,101,051	1,873,254,341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,378,572	89,025,735	161,143,169	524,282,384
- Chi phí tài chính khác	-	-	2,983,496	-
Cộng	470,317,069	500,883,494	1,796,227,716	2,397,536,725

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,205,079,344	2,630,129,683	8,950,991,281	9,477,496,516
- Chi phí vật liệu bao bì	851,153,580	1,765,928,590	3,510,225,734	5,910,758,798
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3,750,000	61,710,800	15,150,000	88,758,532
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	51,163,632	51,163,632
- Chi phí bảo hành	346,278,817	521,887,154	381,512,289	570,502,711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,816,021,609	6,636,735,916	20,140,108,118	24,617,407,329
- Chi phí bằng tiền khác	165,376,339	955,846,644	804,275,913	1,101,307,674
- Chi phí chào hàng mẫu	615,033	17,698,509	3,983,423	30,352,883
Cộng	8,401,065,630	12,602,728,204	33,857,410,390	41,847,748,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý IV năm 2025**

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,047,430,420	2,345,591,220	8,396,420,004	7,688,335,344
- Chi phí vật liệu quản lý	461,809	94,879	1,492,267	1,181,983
- Chi phí đồ dùng văn phòng	84,328,154	254,316,236	357,516,763	503,312,673
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,920,579	73,920,579	295,682,316	295,682,316
- Thuế, phí và lệ phí	44,267,875	517,171,417	177,071,497	517,171,417
- Chi phí dự phòng	(113,345,344)	70,593,501	(3,133,990,706)	1,897,952,023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	603,792,095	655,616,085	2,440,445,417	2,382,471,788
- Chi phí bằng tiền khác	337,263,411	225,616,485	1,672,960,903	868,639,853
Cộng	3,078,118,999	4,142,920,402	10,207,598,461	14,154,747,397

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán phế liệu	-	-	-	-
- Thu nhập khác	2,624,036	4,512	928,505,633	156,476,062
Cộng	2,624,036	4,512	928,505,633	156,476,062

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	68,833,496	14,845,351	186,357,119	35,552,364
Cộng	68,833,496	14,845,351	186,357,119	35,552,364

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2025 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Quý IV năm 2025**

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Nợ phải thu		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	8,148,781,480	16,053,482,260
Cộng		8,148,781,480	16,053,482,260
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Phải trả cổ tức	2,772,000,000	2,541,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,949,093,600	2,703,335,800
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	35,315,927,851	29,518,011,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	7,254,789,600	6,650,223,800
Cộng		48,291,811,051	41,412,571,200
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Bán hàng	1,501,460,280	9,835,856,516
Cộng		1,501,460,280	9,835,856,516
Nợ phải trả			
Cộng			

1. Thông tin về bộ phận.**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

DƯƠNG HOÀI TRINH

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...01...năm..2026

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ